

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN LŨ
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST

Ngày 30/8/2023

Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LŨ, TỈNH HUNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Đô và ông Lê Khánh Thịnh;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiên Lũ, tỉnh Hưng Yên;

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lũ, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiến Luật - Kiểm sát viên;

Ngày 30 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Tiên Lũ, tỉnh Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2023/TLST-HNGĐ, ngày 07/7/2023 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09/8/2023; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 297/2023/TB-TA, ngày 23/8/2023 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Bùi Văn T, sinh năm 1944 (*Vắng mặt*);

HKTT/Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ, quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Phạm Đức L - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước tỉnh Hưng Yên.

* **Bị đơn:** Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1946 (*Vắng mặt*);

HKTT/Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn ông Bùi Văn T trình bày:

Ông và bà Dương Thị Đ tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ từ năm 1970, tuy nhiên do thời gian đã lâu, ông làm mất hết giấy tờ nên ông không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn giữa ông và bà T1 cho Tòa án.

Quá trình chung sống, vợ chồng đã sinh được 4 con chung, nhưng cuộc sống vợ chồng thời gian qua không có hạnh phúc. Lúc vợ chồng còn trẻ thì khó khăn về

kinh tế, mãi làm ăn, ông đi làm lái xe ở xa, nay đây mai đó, vợ chồng cũng ít ở gần nhau. Đến năm 1985 ông chuyển công tác về gần làm ở huyện T, nhưng khi đó tình cảm vợ chồng cũng bình thường, không mặn mà, sâu sắc mà vẫn có những mâu thuẫn phát sinh, thậm chí còn xảy ra xô xát. Nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng, nghi ngờ nhau không chung thủy trong tình cảm vợ chồng.

Từ năm 2010, bà Đ lên Hà Nội sống cùng con trai, phụ giúp trông cháu, ông ở nhà ốm đau bệnh tật không có ai chăm sóc. Ông nhận thấy, khi còn trẻ vợ chồng không được gần nhau, về già vợ chồng lại không dựa được nhau, không có trách nhiệm với nhau nên năm 2021 ông đã làm đơn xin ly hôn bà Đ và đã được Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên do con cái phản đối, cũng như sợ mang tiếng với dân làng nên ông đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên từ khi ông rút đơn khởi kiện đến nay, tình trạng hôn nhân giữa ông và bà Đ không được cải thiện nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đ;

Ông và bà Đ có 04 con chung là Bùi Quyết T2, sinh năm 1970; Bùi Ngọc T3, sinh năm 1972; Bùi Thị Ánh T4 sinh năm 1975; Bùi Đức T5, sinh năm 1982. Đến nay các con chung của ông và bà Đ đều đã thành niên, đã có gia đình riêng nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Ông xác định giữa ông và bà Đ hiện tại cũng không liên quan gì đến tài sản chung, không có nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2023, bị đơn bà Dương Thị Đ trình bày:

Bà và ông T kết hôn với nhau từ năm 1970, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, nhưng do thời gian đã lâu bà không còn giữ giấy đăng ký kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống, bà xác định bà không làm gì có lỗi với ông T, nhưng lúc nào ông T cũng muốn ly hôn với bà. Con cái khó khăn, bà lên Hà Nội trông cháu giúp con thì ông T ghen tuông, cho rằng bà đi với người khác, bỏ bê ông ở nhà. Đến nay bà đã về nhà sinh sống nhưng vợ chồng vẫn không hòa hợp, không lúc nào bà được thanh thản, bà đã quá mệt mỏi và không chịu đựng cảnh sống như vậy nên trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T thì bà cũng đồng ý ly hôn để được thanh thản lúc tuổi già.

Về con chung: Bà xác định ông và bà có 04 con chung như ông T trình bày. Tất cả đều đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Bà xác định giữa ông T và bà hiện tại không có gì liên quan nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung này.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử, ông T và bà Đ đều từ chối tham gia phiên họp, phiên hòa giải theo thủ tục tố tụng nên Tòa án không tiến hành phiên họp, phiên hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ, quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T, ông Phạm Đức L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giải quyết cho ông T được ly hôn bà Đ và miễn án phí sơ thẩm ly hôn cho ông T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa án thụ lý và tại phiên tòa sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và giải quyết theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Văn T được ly hôn bà Dương Thị Đ
- Về con chung; tài sản: Ông T và bà Đ không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét, giải quyết.
- Về án phí: Ông T được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Bùi Văn T có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bà Dương Thị Đ, đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp hôn nhân và gia đình “Ly hôn”; bà Đ cư trú tại thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Nguyên đơn (ông T) và bị đơn (bà Đ) đều có ý kiến, có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt nguyên, bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo ông Bùi Văn T và bà Dương Thị Đ đều trình bày ông bà kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ năm 1970, tuy nhiên ông bà không xuất trình được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho Tòa án cũng như các giấy tờ liên quan khác về việc đăng ký kết hôn. Chính quyền địa phương cũng xác định địa phương không còn lưu trữ sổ sách, giấy tờ gì về việc đăng ký kết hôn từ năm 1970.

Mặc dù không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông T và bà Đ có quan hệ hôn nhân hợp pháp nhưng thực tế ông T và bà Đ đã chung sống và đã sinh được 04 người con chung; người con thứ nhất sinh năm 1970, người con thứ tư sinh năm 1982. Căn cứ vào Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-

VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của TAND tối cao, V, Bộ Tư pháp Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Bùi Văn T và bà Dương Thị Đ là quan hệ hôn nhân thực tế; nay ông T có đơn xin ly hôn bà T sẽ được áp dụng Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Qua lời khai của ông T, bà Đ và lời khai của người thân trong gia đình thì thấy cuộc sống gia đình, tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà Đ thời gian qua không còn hạnh phúc, đặc biệt là trong khoảng thời gian 10 năm trở lại đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông bà không hòa hợp về quan điểm sống, nghi ngờ, không tin tưởng nhau về tình cảm. Mâu thuẫn giữa hai ông bà ngày càng lớn và trầm trọng, gây áp lực về tinh thần cho cả hai bên; đã nhiều năm nay ông T và bà Đ sống ly thân không còn quan tâm gì đến nhau là căn cứ chứng minh mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà Đ đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được; ông T xin ly hôn bà Đ, bà Đ cũng nhất trí ly hôn nên cần chấp nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn này để chấm dứt quan hệ hôn nhân, hai bên sớm ổn định cuộc sống là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Ông T và bà Đ có 04 con chung đều đã thành niên, đã có gia đình riêng; ông T, bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản:

Ông T và bà Đ đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Bùi Văn T là người cao tuổi và là người có công với cách mạng nên không phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên về việc giải quyết vụ án và quan điểm của Người bảo vệ, quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của TAND tối cao, V, Bộ Tư pháp Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35.

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/ 12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Văn T được ly hôn bà Dương Thị Đ.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Bùi Văn T được miễn án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày. Thời hạn kháng cáo của ông Bùi Văn T và bà Dương Thị Đ tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lữ;
- UBND xã Đ, huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Văn Thương